

# CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ PHÁT HÀNH BIỆU MẪU THÔNG KẾ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2020



## MỤC LỤC

Trang

1. Mục lục 1

2. Báo cáo của Hội đồng quản trị 2 - 3

3. Báo cáo kiểm toán độc lập 4 - 5

4. Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 6 - 9

5. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 10

6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 11 - 12

7. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 13 - 24

\*\*\*\*\*



**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần In và Phát hành biểu mẫu Thông kê (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**Khái quát về Công ty**

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước Công ty TNHH Một thành viên In và Phát hành biểu mẫu Thông kê theo Quyết định số 33/QĐ-BTKDV.HBQT ngày 08 tháng 4 năm 2019 của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100111659, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 7 năm 1993 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 06 lần được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp do: chuyển đổi loại hình doanh nghiệp, thay đổi thông tin Người đại diện theo pháp luật và thay đổi vốn điều lệ. Trong đó, Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 06 được cấp ngày 16 tháng 01 năm 2020 về việc tăng vốn điều lệ.

**Trụ sở chính**

- Địa chỉ : Số 47-55, Ngõ 54 Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  
- Điện thoại : (+844) 37751597 / (+844) 38343429 / (+844) 37753473  
- Fax : (+844) 37759401

**Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: In ấn, dịch vụ liên quan đến in.**

**Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành, quản lý của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| Họ và tên                | Chức vụ       | Ngày bổ nhiệm            |
|--------------------------|---------------|--------------------------|
| Ông Chu Văn Tuấn         | Chủ tịch HĐQT | Ngày 10 tháng 7 năm 2019 |
| Ông Trần Bá Trung        | Thành viên    | Ngày 10 tháng 7 năm 2019 |
| Ông Nguyễn Thế Toàn      | Thành viên    | Ngày 10 tháng 7 năm 2019 |
| Bà Hoàng Thị Thu Hương   | Thành viên    | Ngày 10 tháng 7 năm 2019 |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy | Thành viên    | Ngày 10 tháng 7 năm 2019 |

**Ban kiểm soát**

| Họ và tên            | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm             |
|----------------------|------------|---------------------------|
| Bà Bùi Thị Thu Huyền | Trưởng ban | Ngày 16 tháng 12 năm 2019 |
| Bà Hà Minh Phương    | Thành viên | Ngày 16 tháng 12 năm 2019 |
| Bà Nguyễn Thị Tâm    | Thành viên | Ngày 16 tháng 12 năm 2019 |

**Ban điều hành, quản lý**

Phó Giám đốc của Công ty là bà Nguyễn Thị Thanh Thủy (bổ nhiệm ngày 06 tháng 01 năm 2020).

**Đại diện theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Chu Văn Tuấn - Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 10 tháng 7 năm 2019).

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

**Trách nhiệm của Hội đồng quản trị**

Hội đồng quản trị chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Hội đồng quản trị phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Hội đồng quản trị cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng quản trị cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính**

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Hội đồng quản trị,



Ngày 31 tháng 3 năm 2021

Chu Văn Tuấn

Head Office : 02 Trung Son St., Tan Binh Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam  
 Tel: +84 (028) 3547 2972 Fax: +84 (028) 3547 2970  
 Branch in Ha Noi : 40 Giang Vo St., Dong Da Dist., Ha Noi City, Vietnam  
 Tel: +84 (024) 3736 7879 Fax: +84 (024) 3736 7869  
 Branch in Nha Trang : Lot 5TH 06A 01, Le Hong Thong II Urban Area, Phuoc Hai Ward, Nha Trang City, Vietnam  
 Tel: +84 (0258) 246 5151 Fax: +84 (0258) 246 5806  
 Branch in Can Tho : 15-13 Vo Nguyen Giap St., Cai Rang Dist., Can Tho City, Vietnam  
 Tel: +84 (0292) 376 4995 Fax: +84 (0292) 376 4996  
 khtv@hcm.a-c.com.vn khtv@nt.a-c.com.vn khtv@ct.a-c.com.vn

Số: 2.0359/21/TC - AC

### BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CHỦ SỞ HỮU, CÁC CƠ ĐỒNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ PHÁT HÀNH BIỂU MẪU THÔNG KẾ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần In và Phát hành biểu mẫu Thông kế (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2021, từ trang 6 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

#### Trách nhiệm của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

#### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu yêu tố trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị cũng như danh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoài trừ của chúng tôi.


#### Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoài trừ

Chúng tôi được bổ nhiệm kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty vào ngày 26 tháng 03 năm 2021 do đó chúng tôi đã không được chứng kiến việc kiểm kê thực tế hàng tồn kho tại thời điểm cuối năm. Các thủ tục kiểm toán thay thế cũng không cung cấp cho chúng tôi đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp đối với số lượng hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**Y kiến kiểm toán ngoài trừ**

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoài trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoài trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần In và Phát hành biểu mẫu Thông kê tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C**  
**Chi nhánh Hà Nội**



**Nguyễn Hoàng Đức – Giám đốc**  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0368-2018-008-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 3 năm 2021



**Lê Trọng Toàn - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2963-2020-008-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã Thu yết số minh  
 Số cuối năm  
 Số đầu năm

| A - TÀI SẢN NGÂN HÀNG            |  | TÀI SẢN |                |
|----------------------------------|--|---------|----------------|
| 1                                | Tiền và các khoản tương đương tiền               | 110     | 14.181.272,907 |
| 1                                | Tiền   | 111     | 14.181.272,907 |
| 2                                | Các khoản tương đương tiền                       | 112     | -              |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn    |  | 120     | -              |
| 1                                | Chương khoản kinh doanh                          | 121     | -              |
| 2                                | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122     | -              |
| 3                                | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123     | -              |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn |  | 130     | 7.509.254,650  |
| 1                                | Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131     | 5.362.282,966  |
| 2                                | Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132     | 1.263.352,300  |
| 3                                | Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133     | -              |
| 4                                | Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134     | -              |
| 5                                | Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135     | -              |
| 6                                | Phải thu ngắn hạn khác                           | 136     | 883.619,384    |
| 7                                | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137     | -              |
| 8                                | Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139     | -              |
| IV. Hàng tồn kho                 |  | 140     | 4.662.778,012  |
| 1                                | Hàng tồn kho                                     | 141     | 4.662.778,012  |
| 2                                | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149     | -              |
| V. Tài sản ngắn hạn khác         |  | 150     | 89.776,206     |
| 1                                | Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151     | -              |
| 2                                | Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152     | 89.776,206     |
| 3                                | Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153     | -              |
| 4                                | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154     | -              |
| 5                                | Tài sản ngắn hạn khác                            | 155     | -              |
| Tổng cộng                        |  |         | 184.541,435    |
| Tổng cộng                        |  |         | 184.541,435    |



**CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ PHÁT HÀNH BIỂU MẪU THÔNG KẾ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

| TÀI SẢN   |  | Ma     | Số   | Số                    | Số                    |
|---|--|--------|------|-----------------------|-----------------------|
|   |  | Thuyết | minh | cuối năm              | dầu năm               |
|   |  | số     | hàng | 2020                  | 2019                  |
| <b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      |  |        |      | <b>86.552.628</b>     | <b>113.701.536</b>    |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            |  |        |      | 210                   | 211                   |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              |  |        |      | 211                   | 212                   |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              |  |        |      | 212                   | 213                   |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           |  |        |      | 213                   | 214                   |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      |  |        |      | 214                   | 215                   |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  |  |        |      | 215                   | 216                   |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        |  |        |      | 216                   | 219                   |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            |  |        |      | 219                   |                       |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      |  |        |      | <b>220</b>            | <b>113.701.536</b>    |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     |  | V.6    |      | 221                   | 113.701.536           |
| Nguyên giá                                      |  |        |      | 222                   | 2.356.785.145         |
| Gia trị hao mòn lũy kế                          |  |        |      | 223                   | (2.243.083.609)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               |  |        |      | 224                   |                       |
| Nguyên giá                                      |  |        |      | 225                   |                       |
| Gia trị hao mòn lũy kế                          |  |        |      | 226                   |                       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      |  |        |      | 227                   |                       |
| Nguyên giá                                      |  |        |      | 228                   |                       |
| Gia trị hao mòn lũy kế                          |  |        |      | 229                   |                       |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 |  |        |      | <b>230</b>            |                       |
| Nguyên giá                                      |  |        |      | 231                   |                       |
| Gia trị hao mòn lũy kế                          |  |        |      | 232                   |                       |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              |  |        |      | <b>240</b>            |                       |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn |  |        |      | 241                   |                       |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              |  |        |      | 242                   |                       |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              |  |        |      | <b>250</b>            |                       |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       |  |        |      | 251                   |                       |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      |  |        |      | 252                   |                       |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               |  |        |      | 253                   |                       |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            |  |        |      | 254                   |                       |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              |  |        |      | 255                   |                       |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 |  |        |      | <b>260</b>            |                       |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    |  |        |      | 261                   |                       |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại               |  |        |      | 262                   |                       |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  |  |        |      | 263                   |                       |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         |  |        |      | 268                   |                       |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        |  |        |      | <b>270</b>            | <b>10.481.418.258</b> |
|   |  |        |      | <b>26.529.634.403</b> |                       |



Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

**NGUỒN VỐN**  
 Mã số  
 Thuyết minh  
 Số cuối năm  
 Số đầu năm

| C - NỢ PHẢI TRẢ       |  | 300        |                       |
|-----------------------|--|------------|-----------------------|
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b> |  | <b>310</b> | <b>16.334.495.303</b> |
| 1.                    | Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | 14.517.314.343        |
| 2.                    | Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | -                     |
| 3.                    | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | 23.954.960            |
| 4.                    | Phải trả người lao động                          | 314        | 163.226.000           |
| 5.                    | Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | -                     |
| 6.                    | Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        | -                     |
| 7.                    | Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        | -                     |
| 8.                    | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        | -                     |
| 9.                    | Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | -                     |
| 10.                   | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                | 320        | 1.630.000.000         |
| 11.                   | Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 321        | -                     |
| 12.                   | Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 322        | -                     |
| 13.                   | Quỹ bình ổn giá                                  | 323        | -                     |
| 14.                   | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 324        | -                     |
| <b>II. Nợ dài hạn</b> |  | <b>330</b> | <b>-</b>              |
| 1.                    | Phải trả người bán dài hạn                       | 331        | -                     |
| 2.                    | Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        | -                     |
| 3.                    | Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        | -                     |
| 4.                    | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        | -                     |
| 5.                    | Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        | -                     |
| 6.                    | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        | -                     |
| 7.                    | Phải trả dài hạn khác                            | 337        | -                     |
| 8.                    | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        | -                     |
| 9.                    | Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        | -                     |
| 10.                   | Cổ phiếu ưu đãi                                  | 340        | -                     |
| 11.                   | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 341        | -                     |
| 12.                   | Dự phòng phải trả dài hạn                        | 342        | -                     |
| 13.                   | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 343        | -                     |
|                       |  |            | <b>449.533.604</b>    |
|                       |  |            | <b>449.533.604</b>    |

**CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ PHÁT HÀNH BIỂU MẪU THÔNG KẾ**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN

| Mã Thuyết số minh                               | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>10.195.139.100</b> | <b>10.031.884.654</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b>            | <b>410</b>            |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411                   | 411                   |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a                  | 411a                  |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b                  | 411b                  |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412                   | 412                   |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413                   | 413                   |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414                   | 414                   |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415                   | 415                   |
| 6. Chênh lệch danh giá lãi tài sản              | 416                   | 416                   |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417                   | 417                   |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418                   | 418                   |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419                   | 419                   |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420                   | 420                   |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421                   | 421                   |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a                  | 421a                  |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b                  | 421b                  |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422                   | 422                   |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b>            | <b>430</b>            |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431                   | 431                   |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432                   | 432                   |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b>            | <b>440</b>            |

Lập, ngày 31 tháng 3 năm 2021

Chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính

Chịu trách nhiệm kiểm toán

Chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính

Chịu trách nhiệm kiểm toán

**BẢO CAO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

| CHI TIẾT   | Mã | Thuyết | số | Năm nay         | Năm trước     |
|--|----|--------|----|-----------------|---------------|
|  |    | minh   |    |                 |               |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01 | VI.1   |    | 146.776.958.982 | 4.972.664.992 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02 |        |    | -               | -             |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 |        |    | 146.776.958.982 | 4.972.664.992 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11 | VI.2   |    | 145.495.543.595 | 4.593.208.632 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20 |        |    | 1.281.415.387   | 379.456.360   |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21 | VI.3   |    | 1.431.172       | 402.348       |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22 |        |    | -               | -             |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23 |        |    | -               | -             |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25 | VI.4   |    | 7.550.000       | 109.500.261   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26 | VI.5   |    | 1.194.794.129   | 228.545.994   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30 |        |    | 80.502.430      | 41.812.453    |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31 | VI.6   |    | 109.666.954     | 113.650       |
| 12. Chi phí khác                                   | 32 | VI.7   |    | 291.224         | 1.656.228     |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40 |        |    | 109.375.730     | (1.542.578)   |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50 |        |    | 189.878.160     | 40.269.875    |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51 | V.8    |    | 26.623.714      | 8.385.221     |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52 |        |    | -               | -             |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60 |        |    | 163.254.446     | 31.884.654    |
| 18. Lợi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70 | VI.8   |    | 163             | 131           |
| 19. Lợi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71 | VI.8   |    | 163             | 131           |

Lập, ngày 31 tháng 3 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Chu Văn Tuấn

Kế toán trưởng

*(Handwritten signature)*

Nguyễn Thị Tâm

Người lập biểu

*(Handwritten signature)*

Nguyễn Thị Hù

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**BẢO CAO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

**CHI TIÊU**  
 Mã Thuyết số minh  
 Năm nay Năm trước

|    |  |    |                 |                 |
|----|--|----|-----------------|-----------------|
| 1. | Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh            |    |                 |                 |
| 1. | Lợi nhuận trước thuế                               | 01 | 189.878.160     | 40.269.875      |
| 2. | Điều chỉnh cho các khoản:                          |    |                 |                 |
| -  | Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư    | 02 | 27.148.908      | 9.049.636       |
| -  | Các khoản dự phòng                                 | 03 | -               | -               |
| -  | Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại | 04 | -               | -               |
| -  | Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ              | 05 | -               | -               |
| -  | Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                        | 06 | -               | -               |
| -  | Chi phí lãi vay                                    | 07 | -               | -               |
| 3. | Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh                  |    |                 |                 |
| -  | trước thay đổi vốn lưu động                        | 08 | 217.027.068     | 49.319.511      |
| -  | Tăng, giảm các khoản phải thu                      | 09 | (1.210.919.874) | (4.820.323.182) |
| -  | Tăng, giảm hàng tồn kho                            | 10 | (1.123.910.429) | (3.307.735.672) |
| -  | Tăng, giảm các khoản phải trả                      | 11 | 14.239.391.960  | (219.314.746)   |
| -  | Tăng, giảm chi phí trả trước                       | 12 | -               | 2.900.216       |
| -  | Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                  | 13 | -               | -               |
| -  | Tiền lãi vay đã trả                                | 14 | -               | -               |
| -  | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                  | 15 | (11.053.975)    | -               |
| -  | Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh              | 16 | -               | -               |
| -  | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh             | 17 | -               | -               |
| 20 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh      |    | 12.110.534.750  | (8.295.153.873) |

**II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**

|    |   |    |   |   |
|----|---|----|---|---|
| 1. | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và    | 21 | - | - |
| 2. | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và | 22 | - | - |
| 3. | Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của            | 23 | - | - |
| 4. | đơn vị khác   | 24 | - | - |
| 5. | Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác             | 25 | - | - |
| 6. | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác         | 26 | - | - |
| 7. | Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | - | - |
| 30 | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư           |    | - | - |



Bao cáo này phải được đọc cùng với Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ PHÁT HÀNH BIỂU MẪU THÔNG KẾ**

Địa chỉ: Số 47-55, Ngõ 54 Nguyễn Chí Thanh, Phường Lăng Thôn, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bao cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

| CHI TIẾT | Mã Thuyết số minh | Năm nay | Năm nay |
|----------|-------------------|---------|---------|
|----------|-------------------|---------|---------|

**III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**

| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        | -                     | 7,945,050,000        |
|--|-----------|-----------------------|----------------------|
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        | -                     | -                    |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        | 1,630,000,000         | -                    |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | -                     | -                    |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính  | 35        | -                     | -                    |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | -                     | -                    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>1,630,000,000</b>  | <b>7,945,050,000</b> |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm  | 50        | 13,740,534,750        | (350,103,873)        |
| Tiền và tương đương đầu năm  | 60        | 440,738,157           | 790,842,030          |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        | -                     | -                    |
| <b>Tiền và tương đương cuối năm</b>  | <b>70</b> | <b>14,181,272,907</b> | <b>440,738,157</b>   |

Nguyễn Thị Hủy

Người lập biểu

Nguyễn Thị Tâm

Kế toán trưởng

Lập, ngày 31 tháng 3 năm 2021  
 Chủ tịch Hội đồng quản trị  
 Chủ Văn Tuấn



**BẢN THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG**

**1. Hình thức sở hữu vốn**  
Công ty Cổ phần In và Phát hành biểu mẫu Thông kế (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: In ấn, dịch vụ liên quan đến in.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

**5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

**6. Đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm**

Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà Nước đã ban hành Quyết định số 64/QĐ-ĐTKDV.HĐTV ngày 10 tháng 6 năm 2020 về việc xác định giá trị phần vốn Nhà nước và quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Công ty TNHH một thành viên In và Phát hành biểu mẫu Thông kế, Công ty còn được Quý Hồ trợ sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp hoàn trả là 881.569.939 VND (xem thuyết minh số V.4). Theo đó, Công ty đã thực hiện điều chỉnh kết quả quyết toán vào số liệu Báo cáo tài chính năm 2020.

**7. Nhân viên**

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 11 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 17 nhân viên).

**II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ PHÁT HÀNH BIỂU MẪU THÔNG KẾ**

Địa chỉ: Số 47-55, Ngõ 54 Nguyễn Chí Thanh, Phường Lăng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BẢO CAO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**III. CHUẨN MỨC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chế độ kế toán áp dụng**  
Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.
2. **Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**  
Hội đồng quản trị đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính**  
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).
2. **Tiền**  
Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.
3. **Các khoản phải thu**  
Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:
  - Phải thu của khách hàng phân ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
  - Phải thu khác phân ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khi đã bù trừ với khoản công nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tồn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**4. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chung.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**5. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chi được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lại, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như hình như sau:

| Loại tài sản cố định   | Số năm  |
|------------------------|---------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 – 25 |
| Máy móc và thiết bị    | 3 – 8   |

**6. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phân ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phân ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.



- Phải trả khác phần ảnh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

**7. Vốn chủ sở hữu**

**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

**8.**

**Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được căn nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ năm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do danh giá lãi tài sản mang đi góp vốn, lãi do danh giá lãi các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**9.**

**Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

**Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

**10. Các khoản chi phí**

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phân ảnh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

**11. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chi bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

**12. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỨC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|  | Số cuối năm    | Số đầu năm    |
|--|----------------|---------------|
| <b>1. Tiền</b>                             | 119.439.833    | 94.138.300    |
| Tiền mặt                                   | 14.061.833.074 | 346.599.857   |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn            | 14.181.272.907 | 440.738.157   |
| <b>2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng</b> | 5.362.282.966  | 5.036.061.310 |
| Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp P.P      | 4.974.657.600  | 4.974.657.600 |
| Các khách hàng khác                        | 387.625.366    | 61.403.710    |
| <b>3. Trả trước cho người bán ngắn hạn</b> | 1.263.352.300  | -             |
| Công ty TNHH Thiết Kế và Phát Triển        | 1.263.352.300  | -             |
| Công Trình Xanh Nhất Nam                   | -              | 16.500.000    |
| Công ty CP Chứng khoán Rồng Việt           | -              | 16.500.000    |
| <b>4. Phải thu ngắn hạn khác</b>           | 881.569.939    | 1.147.808.468 |
| Phải thu về cổ phần hóa (*)                | 2.049.445      | 3.199.769     |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác           | 883.619.384    | 1.151.008.237 |

(\*) Là số phải thu về cổ phần hóa theo Quyết định số 64/QĐ-BTKDV.HDTV ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước về việc xác định giá trị phần vốn Nhà nước và quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần của Công ty TNHH một thành viên In và Phát hành biểu mẫu Thông kế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ PHÁT HÀNH BIỂU MẪU THÔNG KẾ**

Địa chỉ: Số 47-55, Ngõ 54 Nguyễn Chí Thanh, Phường Lăng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BẢO CẢO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**5. Hàng tồn kho**

| Số cuối năm      | Số đầu năm       |
|------------------|------------------|
| Gia gốc Dự phòng | Gia gốc Dự phòng |
| 291.571.041      | 285.747.636      |
| -                | 109.585.477      |
| 4.371.206.971    | 3.143.534.470    |
| -                | -                |
| 4.662.778.012    | 3.538.867.583    |
| Cộng             | Cộng             |

Nguyên liệu, vật liệu  
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang  
Hàng hóa

**6. Tài sản cố định hữu hình**

| Nhà cửa, vật<br>kiến trúc             | Máy móc và<br>thiết bị | Công            |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------|
| Số đầu năm                            | Số đầu năm             | Số đầu năm      |
| 639.878.000                           | 1.716.907.145          | 2.356.785.145   |
| -                                     | (1.356.820.327)        | (1.356.820.327) |
| 639.878.000                           | 360.086.818            | 999.964.818     |
| Trong đó:                             |                        |                 |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng | Chờ thanh lý           | -               |
| 96.900.000                            | 360.086.818            | 456.986.818     |
| Số đầu năm                            | Số đầu năm             | Số đầu năm      |
| 526.176.464                           | 1.716.907.145          | 2.243.083.609   |
| 27.148.908                            | -                      | 27.148.908      |
| -                                     | (1.356.820.327)        | (1.356.820.327) |
| 553.325.372                           | 360.086.818            | 913.412.190     |
| Gia trị hao mòn                       |                        |                 |
| Số đầu năm                            | Số đầu năm             | Số đầu năm      |
| 526.176.464                           | 1.716.907.145          | 2.243.083.609   |
| Khấu hao trong năm                    | -                      | 27.148.908      |
| Thanh lý, nhượng bán                  | (1.356.820.327)        | (1.356.820.327) |
| Số cuối năm                           | Số cuối năm            | Số cuối năm     |
| 113.701.536                           | -                      | 113.701.536     |
| 86.552.628                            | -                      | 86.552.628      |
| Trong đó:                             |                        |                 |
| Tạm thời chưa sử dụng                 | -                      | -               |
| Đang chờ thanh lý                     | -                      | -               |

Nguyên giá  
Số đầu năm  
Thanh lý, nhượng bán  
Số cuối năm

Gia trị hao mòn

Số đầu năm  
Khấu hao trong năm  
Thanh lý, nhượng bán  
Số cuối năm

Gia trị còn lại

Số đầu năm  
Số cuối năm

Trong đó:  
Tạm thời chưa sử dụng  
Đang chờ thanh lý

**7. Phải trả người bán ngắn hạn**

| Số cuối năm    | Số đầu năm |
|----------------|------------|
| 13.837.455.500 | 6.721.000  |
| 536.992.337    | 2.870.369  |
| 11.488.400     | 14.212.200 |
| 131.378.106    | 13.872.495 |
| 14.517.314.343 | 37.676.064 |

Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp P.P  
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại P.P  
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Ngân in SIC  
Các nhà cung cấp khác  
Cộng



**8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

| Số đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số cuối năm |
|------------|-----------------------|--------------------------|-------------|
| 8.385.221  | 26.623.714            | (11.053.975)             | 23.954.960  |
| -          | 10.400.000            | (10.400.000)             | -           |
| -          | 187.982.447           | (187.982.447)            | -           |
| -          | 3.000.000             | (3.000.000)              | -           |
| 8.385.221  | 228.006.161           | (212.436.422)            | 23.954.960  |

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

**Tiền thuế đất**

Công ty phải nộp tiền thuế đất đối với diện tích 828m<sup>2</sup> đất đang sử dụng tại Số 47-55, Ngõ 54 Nguyễn Chí Thanh, Phường Láng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, với đơn giá 222.846 VND/m<sup>2</sup>.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20% (năm trước thuế suất là 20%).

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

| Năm nay  | Năm trước  |
|--|------------|
| 189.878.160  | 40.269.875 |
| 291.224  | 1.656.228  |
| -  | -          |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                  | -          |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                  | -          |
| Thu nhập tính thuế   | 1.656.228  |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                         | 41.926.103 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông | 20%        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm <sup>(*)</sup>    | 8.385.221  |
| 11.410.163   | -          |
| 26.623.714   | 8.385.221  |

(\*) Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của kỳ tính thuế TNDN năm 2020 đối với trường hợp doanh nghiệp có tổng doanh thu năm 2020 không quá 200 tỷ đồng theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 của Quốc hội về giảm thuế TNDN phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

**Các loại thuế khác**  
 Công ty kê khai và nộp theo quy định.

|                                  |                                  |             |             |
|----------------------------------|----------------------------------|-------------|-------------|
| <b>9. Phải trả ngắn hạn khác</b> | Phải trả về cổ phần hóa          | -           | -           |
|                                  | Phải trả tiền thu từ bán cổ phần | -           | -           |
|                                  | <b>Cộng</b>                      | -           | -           |
|                                  | <b>Số đầu năm</b>                | 311.763.000 | 311.769.119 |

**10. Vay ngắn hạn**  
 Là khoản vay không có tài sản đảm bảo của Ông Chu Văn Tuấn – Chủ tịch Hội đồng quản trị theo các hợp đồng vay phát sinh trong năm 2020 để bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh với lãi suất 0%/năm, thời hạn vay không quy định cụ thể. Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong năm như sau:

|                       |               |
|-----------------------|---------------|
| Số đầu năm            | -             |
| Số tiền vay phát sinh | 1.630.000.000 |
| Số cuối năm           | 1.630.000.000 |

**11. Vốn chủ sở hữu**

**I1a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                             |                           |                |             |                |
|-----------------------------|---------------------------|----------------|-------------|----------------|
| <b>Số dư đầu năm trước</b>  | Số dư đầu năm trước       | 2.054.950.000  | -           | 2.054.950.000  |
|                             | Tăng vốn trong năm trước  | 7.945.050.000  | -           | 7.945.050.000  |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | Lợi nhuận trong năm trước | -              | 31.884.654  | 31.884.654     |
|                             | Số dư cuối năm trước      | 10.000.000.000 | 31.884.654  | 10.031.884.654 |
| <b>Số dư đầu năm nay</b>    | Số dư đầu năm nay         | 10.000.000.000 | 31.884.654  | 10.031.884.654 |
|                             | Lợi nhuận trong năm nay   | -              | 163.254.446 | 163.254.446    |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | Số dư cuối năm nay        | 10.000.000.000 | 195.139.100 | 10.195.139.100 |

**11b. Cổ phiếu**

|  |                                   |           |           |
|--|-----------------------------------|-----------|-----------|
| <b>Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành</b> | Số lượng cổ phiếu đã phát hành    | 1.000.000 | 1.000.000 |
|  | Số lượng cổ phiếu đã phát hành    | 1.000.000 | 1.000.000 |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>     | Số lượng cổ phiếu đã được mua lại | -         | -         |
|  | Số lượng cổ phiếu phò thông       | -         | -         |
| <b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>     | Cổ phiếu ưu đãi                   | -         | -         |
|  | Cổ phiếu phò thông                | 1.000.000 | 1.000.000 |
| <b>Số đầu năm</b>                          | Số đầu năm                        | 1.000.000 | 1.000.000 |
|  | Số cuối năm                       | 1.000.000 | 1.000.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ PHÁT HÀNH BIỂU MẪU THÔNG KÊ**

Địa chỉ: Số 47-55, Ngõ 54 Nguyễn Chí Thanh, Phường Lăng Thượng, Quận Đông Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BẢO CẢO TẠI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

| Doanh thu bán hàng hóa   |                 |
|--------------------------|-----------------|
| Năm nay                  | 78.093.109.744  |
| Năm trước                | 4.524.525.090   |
| Doanh thu bán thành phẩm |                 |
| Năm nay                  | 68.683.849.238  |
| Năm trước                | 448.139.902     |
| Cộng                     |                 |
| Năm nay                  | 146.776.958.982 |
| Năm trước                | 4.972.664.992   |

Giao dịch bán hàng cho các khách hàng chính như sau:

| Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp P.P   |                 |
|---|-----------------|
| Năm nay                                 | 10.217.306.400  |
| Năm trước                               | 4.522.416.000   |
| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại P.P |                 |
| Năm nay                                 | 135.319.548.800 |
| Năm trước                               | -               |

**1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan**

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

**2. Gia vốn hàng bán**

| Gia vốn của hàng hóa đã bán   |                 |
|-------------------------------|-----------------|
| Năm nay                       | 76.976.025.418  |
| Năm trước                     | 4.099.026.000   |
| Gia vốn của thành phẩm đã bán |                 |
| Năm nay                       | 68.519.518.177  |
| Năm trước                     | 494.182.632     |
| Cộng                          |                 |
| Năm nay                       | 145.495.543.595 |
| Năm trước                     | 4.593.208.632   |

Giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ từ các nhà cung cấp chính như sau:

| Công ty TNHH Sản xuất Công nghiệp P.P |                 |
|---------------------------------------|-----------------|
| Năm nay                               | 112.075.561.050 |
| Năm trước                             | 585.652.070     |
| Mua hàng                              |                 |
| Năm nay                               | 3.215.772.000   |
| Năm trước                             | -               |
| Nhận cung cấp dịch vụ gia công        |                 |
| Năm nay                               | 10.894.034.231  |
| Năm trước                             | 6.676.705.331   |
| Mua hàng                              |                 |
| Năm nay                               | 19.207.000.000  |
| Năm trước                             | -               |

**Công ty Cổ phần HONGHANEW STATIONERY**

| Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại P.P |                |
|---|----------------|
| Năm nay                                 | 10.894.034.231 |
| Năm trước                               | 6.676.705.331  |
| Mua hàng                                |                |
| Năm nay                                 | 19.207.000.000 |
| Năm trước                               | -              |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

Là lãi tiền gửi không kỳ hạn.

**4. Chi phí bán hàng**

| Chi phí cho nhân viên     |             |
|---------------------------|-------------|
| Năm nay                   | 6.000.000   |
| Năm trước                 | 58.400.000  |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài |             |
| Năm nay                   | 1.100.000   |
| Năm trước                 | 48.460.261  |
| Chi phí bằng tiền khác    |             |
| Năm nay                   | 450.000     |
| Năm trước                 | 2.640.000   |
| Cộng                      |             |
| Năm nay                   | 7.550.000   |
| Năm trước                 | 109.500.261 |

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

| Chi phí cho nhân viên            |                      |
|----------------------------------|----------------------|
| Năm nay                          | 658.560.518          |
| Năm trước                        | 131.367.840          |
| Chi phí vật liệu quản lý         |                      |
| Năm nay                          | 6.464.731            |
| Năm trước                        | -                    |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        |                      |
| Năm nay                          | 5.760.345            |
| Năm trước                        | 2.128.788            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định |                      |
| Năm nay                          | 27.148.908           |
| Năm trước                        | 9.049.636            |
| Thuế, phí, lệ phí                |                      |
| Năm nay                          | 16.865.925           |
| Năm trước                        | -                    |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        |                      |
| Năm nay                          | 371.476.422          |
| Năm trước                        | 69.648.802           |
| Các chi phí khác                 |                      |
| Năm nay                          | 108.517.280          |
| Năm trước                        | 16.350.928           |
| <b>Cộng</b>                      |                      |
| Năm nay                          | <b>1.194.794.129</b> |
| Năm trước                        | <b>228.545.994</b>   |

**6. Thu nhập khác**

| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định |                    |
|--|--------------------|
| Năm nay                                  | 64.136.364         |
| Năm trước                                | -                  |
| Thu nhập khác                            |                    |
| Năm nay                                  | 45.530.590         |
| Năm trước                                | 113.650            |
| <b>Cộng</b>                              |                    |
| Năm nay                                  | <b>109.666.954</b> |
| Năm trước                                | <b>113.650</b>     |

**7. Chi phí khác**

Là các khoản tiền phát chậm nộp thuế.

**8. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu**

Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp

Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ

thông đang lưu hành trong năm

Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

| Năm nay     |             | Năm trước  |            |
|-------------|-------------|------------|------------|
| 163.254.446 | 163.254.446 | 31.884.654 | 31.884.654 |
| 1.000.000   | 1.000.000   | 243.329    | 243.329    |
| 163         | 163         | 131        | 131        |

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

Chi phí nguyên liệu, vật liệu

Chi phí nhân công

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí khác

**Cộng**

| Năm nay        |                | Năm trước   |             |
|----------------|----------------|-------------|-------------|
| 64.246.729.155 | 64.246.729.155 | 57.969.515  | 57.969.515  |
| 1.580.183.321  | 1.580.183.321  | 525.019.486 | 525.019.486 |
| 27.148.908     | 27.148.908     | 9.049.636   | 9.049.636   |
| 3.604.558.738  | 3.604.558.738  | 254.051.903 | 254.051.903 |
| 269.242.184    | 269.242.184    | 95.723.824  | 95.723.824  |
| 69.727.862.306 | 69.727.862.306 | 941.814.364 | 941.814.364 |

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

**CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ PHÁT HÀNH BIỂU MẪU THÔNG KẾ**

Địa chỉ: Số 47-55, Ngõ 54 Nguyễn Chí Thanh, Phường Lăng Thượng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**BẢO CẢO TẠI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Ban thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

**Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt. Trong năm, Công ty phát sinh giao dịch vay với Ông Chu Văn Tuấn – Chủ tịch Hội đồng Quản trị (được trình bày ở thuyết minh số V.10)

**Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt**

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt được trình bày tại thuyết minh số V10.

*Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:*

**Tiền lương      Thù lao      Công thu nhập**

**Năm nay**

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành**

|                       |                              |             |                    |                    |
|-----------------------|------------------------------|-------------|--------------------|--------------------|
| Chu Văn Tuấn          | Chủ tịch                     | -           | 21.600.000         | 21.600.000         |
| Trần Bá Trung         | Thành viên                   | -           | 18.000.000         | 18.000.000         |
| Nguyễn Thế Toàn       | Thành viên                   | -           | 18.000.000         | 18.000.000         |
| Hoàng Thị Thu Hương   | Thành viên                   | -           | 18.000.000         | 18.000.000         |
| Nguyễn Thị Thanh Thủy | Thành viên kiêm Phó Giám đốc | 128.496.000 | 18.000.000         | 146.496.000        |
| <b>Ban Kiểm soát</b>  |                              |             |                    |                    |
| Bùi Thị Thu Huyền     | Trưởng ban                   | -           | 8.400.000          | 8.400.000          |
| Nguyễn Thị Tâm        | Thành viên                   | -           | 6.000.000          | 6.000.000          |
| Hà Minh Phương        | Thành viên                   | -           | 6.000.000          | 6.000.000          |
| <b>Công</b>           |                              |             | <b>114.000.000</b> | <b>242.496.000</b> |

**Năm trước**

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành**

|                       |                              |            |                   |                   |
|-----------------------|------------------------------|------------|-------------------|-------------------|
| Chu Văn Tuấn          | Chủ tịch                     | -          | 7.200.000         | 7.200.000         |
| Trần Bá Trung         | Thành viên                   | -          | 6.000.000         | 6.000.000         |
| Nguyễn Thế Toàn       | Thành viên                   | -          | 6.000.000         | 6.000.000         |
| Hoàng Thị Thu Hương   | Thành viên                   | -          | 6.000.000         | 6.000.000         |
| Nguyễn Thị Thanh Thủy | Thành viên kiêm Phó Giám đốc | 26.624.000 | 6.000.000         | 32.624.000        |
| <b>Ban Kiểm soát</b>  |                              |            |                   |                   |
| Bùi Thị Thu Huyền     | Trưởng ban                   | -          | 2.800.000         | 2.800.000         |
| Nguyễn Thị Tâm        | Thành viên                   | -          | 2.000.000         | 2.000.000         |
| Hà Minh Phương        | Thành viên                   | -          | 2.000.000         | 2.000.000         |
| <b>Công</b>           |                              |            | <b>38.000.000</b> | <b>64.624.000</b> |




2. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính  
Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 31 tháng 3 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị  
  
  
Chu Văn Tuấn

Kế toán trưởng  
  
Nguyễn Thị Tâm

Người lập biên  
  
Nguyễn Thị Hữu

